

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

TP Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- Ông Lê Xuân Trinh	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên, Giám đốc
- Bà Nguyễn Phước Giáng Hương	Thành viên
- Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
- Bà Lê Thanh Thủy	Thành viên
- Ông Bạch Tuấn Đạt	Phó Giám đốc
- Ông Lê Văn Bách	Phó Giám đốc
- Ông Lưu Văn Truy	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Số: 07/2018/KT-AV-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/02/2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong việc lập Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Công ty ghi nhận tăng nguyên giá tài sản vô hình là quyền sử dụng đất tại số 201 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 11/10/2010, Công ty đã thực hiện trích khấu hao theo quy định. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện ước tính lại mức khấu hao lũy kế từ khi sử dụng 11/10/2010 đến 31/12/2017 theo nguyên giá và thời gian sử dụng được cấp mới theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, tại ngày 31/12/2017, giá trị hàng tồn kho của Công ty bao gồm một số loại nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho bị lỗi nhưng chưa được Công ty đánh giá mức độ suy giảm chất lượng và giá trị để lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nói trên đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dũng
Phó Tổng giám Đốc
Số giấy CNĐKHNKT 0387-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHNKT 2507-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.577.324.786	162.686.292.546
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.243.969.163	40.277.999.438
1. Tiền	111		9.243.969.163	14.277.999.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	26.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	8.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.034.233.999	64.324.009.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	42.131.893.528	38.156.740.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.193.616.201	1.718.089.475
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.597.771.079	29.675.389.231
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.769.380.880)	(6.106.543.221)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	880.334.071	880.334.071
IV. Hàng tồn kho	140	10	42.382.724.428	45.112.269.394
1. Hàng tồn kho	141		42.382.724.428	45.112.269.394
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.916.397.196	4.972.013.726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.441.393.757	2.965.318.520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		475.003.439	2.006.695.206
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.940.210.702	40.014.639.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	38.000.000	38.000.000
II. Tài sản cố định	220		44.978.776.982	12.657.536.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.560.519.429	11.348.937.248
- Nguyên giá	222		43.845.771.520	41.972.241.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.285.252.091)	(30.623.303.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	32.418.257.553	1.308.599.595
- Nguyên giá	228		38.522.787.191	3.201.978.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.104.529.638)	(1.893.379.005)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	272.727.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	272.727.273
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.923.433.720	27.046.374.913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.923.433.720	27.046.374.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153.517.535.488	202.700.931.575

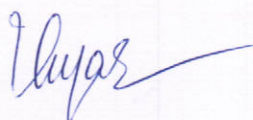
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		50.857.996.369	92.922.309.200
I. Nợ ngắn hạn	310		50.705.132.261	92.774.984.816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38.169.155.118	52.035.225.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.484.570	277.636.207
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.914.912.595	3.969.667.455
4. Phải trả người lao động	314		80.960.348	76.269.209
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	195.649.803	1.426.662.076
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.327.142	236.724.315
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.682.394.605	24.770.870.736
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	7.391.554.032	9.400.892.878
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		197.694.048	581.036.333
II. Nợ dài hạn	330		152.864.108	147.324.384
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	20.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		152.864.108	127.324.384
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.659.539.119	109.778.622.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	102.659.539.119	109.778.622.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.000.000.000	89.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.409.103.372	4.707.928.570
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.451.382.655	14.271.640.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		876.666.114	159.179.215
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.574.716.541	14.112.461.498
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		153.517.535.488	202.700.931.575

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Người lập



Phạm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Phan Tuấn Anh



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	248.658.448.646	248.855.391.476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.048.947.780	4.970.691.076
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	243.609.500.866	243.884.700.400
4. Giá vốn hàng bán	11	21	208.030.638.765	198.536.400.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.578.862.101	45.348.299.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	460.243.100	873.580.971
7. Chi phí tài chính	22	25	534.099.320	228.294.704
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		517.265.300	196.142.709
8. Chi phí bán hàng	25	22	18.314.322.711	26.047.252.435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	16.097.819.989	16.795.319.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.092.863.181	3.151.013.934
11. Thu nhập khác	31	26	2.795.843.323	28.377.888.057
12. Chi phí khác	32	26	609.615.934	9.481.532.476
13. Lợi nhuận khác	40	26	2.186.227.389	18.896.355.581
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.279.090.570	22.047.369.515
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	704.374.029	4.534.908.017
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.574.716.541	17.512.461.498
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		231	1.574

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Người lập



Phạm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Phan Tuấn Anh



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

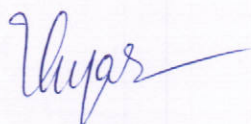
MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.279.090.570	22.047.369.515
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.277.646.617	2.211.459.759
- Các khoản dự phòng	03	(337.162.341)	145.027.426
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.179.211.477)	(28.072.484.550)
- Chi phí lãi vay	06	517.265.300	196.142.709
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.557.628.669	(3.472.485.141)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.933.640.539	(8.421.590.566)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.729.544.966	(2.901.076.780)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40.421.927.443)	23.227.209.891
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	22.646.865.956	(2.461.712.198)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(517.265.300)	(196.142.709)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.477.526.627)	(3.968.385.900)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	116.200.203	20.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(158.352.727)	(2.944.714.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.408.808.236	(1.118.898.400)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.326.159.483)	(1.569.479.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.772.727.273	28.523.636.364
3. Tiền thu từ cho vay, mua các công cụ nợ	23	8.000.000.000	(8.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	460.243.100	104.634.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.093.189.110)	19.058.791.755
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	58.442.825.753	23.387.585.424
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(60.452.164.599)	(13.986.692.546)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.340.310.555)	(1.336.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.349.649.401)	8.064.632.878
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(31.034.030.275)	26.004.526.233
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.277.999.438	14.273.473.205
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.243.969.163	40.277.999.438

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Người lập



Phạm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Phan Tuấn Anh



Nguyễn Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (trước đây là “Công ty cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa vào ngày 19 tháng 12 năm 2009 và trở thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Tại ngày này, Công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV góp 55.773.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 62,67 % vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 5,6% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 28.227.000.000 đồng bằng tiền chiếm 31,7% vốn điều lệ.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 112 người (tại ngày 31/12/2016 là 112 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy; Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Thông tin khác

Ngày 07 tháng 08 năm 2015, Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 494/QĐ-SGDHN phê duyệt việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với những nội dung sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông.
 - Mã chứng khoán: PVO.
 - Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
 - Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 8.900.000 cổ phiếu (Tám triệu chín trăm nghìn cổ phiếu).
 - Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 89.000.000.000 đồng (Tám mươi chín tỷ đồng).
- Cổ phiếu Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") ngày 12 tháng 01 năm 2016.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng; và
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Hải Phòng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỷ kế toán năm). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)***4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; Phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, công cụ dụng cụ. Giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất được phân bổ dần vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại của các lô đất kể từ khi nhận tài sản góp vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam (giá trị phân bổ được trừ khi tính thuế TNDN). Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam. Quỹ lương cuối cùng được điều chỉnh theo các quyết định phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương.

4.11. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Công ty thực hiện trích dự phòng phải trả theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 “Hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/05/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường”.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

4.15. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

4.17. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

5. TIỀN	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.471.856.114	1.145.777.407
Tiền gửi ngân hàng	7.772.113.049	13.132.222.031
Các khoản tương đương tiền	-	26.000.000.000
Cộng	9.243.969.163	40.277.999.438

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	34.959.895.540	32.591.561.730
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực dầu khí Hà Tĩnh	6.181.314.920	5.441.068.523
Chi nhánh Công ty TNHH Hoàng Mỹ- Tại Vũng Tàu	-	1.148.551.628
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - Than khoáng sản Việt Nam - XN Vật tư Cẩm phả	14.226.296.887	12.610.824.215
Công ty Cổ phần Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Lâm	4.972.731.929	2.972.921.522
Các khách hàng khác	6.434.469.304	7.273.113.342
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	7.171.997.988	5.565.178.702
Cộng	42.131.893.528	38.156.740.432

7. PHẢI THU KHÁC	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<u>Ngắn hạn</u>	5.597.771.079	29.675.389.231
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	23.678.215.281
Tạm ứng cho nhân viên	2.191.922.249	2.168.785.509
Phải thu phí hỗ trợ văn phòng tại Hà Nội (*)	1.721.164.000	1.721.164.000
Lãi dự thu ngân hàng	-	762.305.556
Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	-	250.000.000
Phải thu khác	1.684.684.830	1.094.918.885
<u>Dài hạn</u>	38.000.000	38.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
Cộng	5.635.771.079	29.713.389.231

(*): Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu Khí số tiền hỗ trợ còn lại cho việc di dời trụ sở Công ty tại Hà Nội. Theo Công văn số 465/DKVN-KH ngày 25/01/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 11/02/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng lại khu tập thể 97-99 Láng Hạ. Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

8. NỢ XẤU

Khách hàng	31/12/2017				01/01/2017			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Giá trị	
	VND	VND	có thể thu hồi	VND	VND	có thể thu hồi	VND	
Công ty Cổ phần ĐT&TM DK Thương mại Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500	-	3.145.082.500	3.145.082.500	-	-	
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.721.164.000	1.721.164.000	-	1.721.164.000	1.721.164.000	-	-	
Công ty Cổ phần XLĐK PVC Trường Sơn- CN	272.904.795	272.904.793	-	272.904.793	272.904.793	-	-	
Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	-	-	250.000.000	-	-	
Công ty Cổ phần Quốc tế Năm Sao	213.993.000	213.993.000	-	213.993.000	213.993.000	-	-	
Công ty Cổ phần Phát Thuận Tường	97.283.200	97.283.200	-	97.283.200	97.283.200	-	-	
Công ty Cổ phần PACO	109.438.999	109.438.999	-	119.273.999	119.273.999	-	-	
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	75.000.002	75.000.001	-	75.000.001	75.000.001	-	-	
Công ty Cổ phần Dầu tư thương mại Nam Vinh	23.414.991	23.414.991	-	33.414.991	33.414.991	-	-	
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Bảo Lâm	69.734.265	69.734.265	-	69.734.265	69.734.265	-	-	
Công ty Cổ phần Vận tải du lịch YSH	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty TNHH Lan Anh	11.250.000	11.250.000	-	11.250.000	11.250.000	-	-	
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí TNC	-	-	-	-	-	-	-	
Công ty TNHH MTV Hải Linh	-	-	-	37.327.341	37.327.341	-	-	
Công ty TNHH Hóa chất Dầu khí Việt Nam	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	
Ông Võ Văn Vinh	70.230.261	20.115.131	50.115.130	100.230.261	50.115.131	50.115.130	50.115.130	
Công ty TNHH Phát triển XNK Tân Toàn Cầu	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng cộng	5.819.496.013	5.769.380.880	50.115.130	6.156.658.354	6.106.543.221	50.115.130	50.115.130	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)***9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	472.036.287	472.036.287
Tại Chi nhánh Vũng Tàu	317.520.589	317.520.589
Tại Văn phòng Công ty	90.777.195	90.777.195
Cộng	<u>880.334.071</u>	<u>880.334.071</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	15.705.598.981	-	23.585.819.013	-
Công cụ, dụng cụ	1.723.543.890	-	1.566.987.229	-
Thành phẩm (*)	19.761.745.901	-	12.062.179.427	-
Hàng hoá	5.164.677.342	-	7.856.364.226	-
Hàng gửi bán	27.158.314	-	40.919.499	-
Cộng	<u>42.382.724.428</u>	-	<u>45.112.269.394</u>	-

(*): Số dư các khoản mục nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho tại ngày 31/12/2017 của Công ty bao gồm một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho bị lỗi đang chờ xử lý có giá trị khoảng 1,3 tỷ đồng. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2017, Công ty chưa đánh giá được mức độ suy giảm chất lượng đối với các loại nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm để thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc sử dụng cũng như thu hồi giá trị các loại nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm bị lỗi đủ để bù đắp cho giá gốc đang ghi sổ kế toán.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.441.393.757	2.965.318.520
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.441.393.757	2.965.318.520
Dài hạn	5.923.433.720	27.046.374.913
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	-	20.360.012.026
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 08 Nguyễn Thái Học, Thành phố Vũng Tàu	2.773.907.640	2.839.953.060
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	132.888.950	484.030.286
Chi phí khác	3.016.637.130	3.362.379.541
Cộng	<u>7.364.827.477</u>	<u>30.011.693.433</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	15.592.850.981	13.995.621.131	9.886.857.627	434.382.192	2.062.529.228	41.972.241.159
Mua sắm trong năm	-	-	1.392.636.364	-	64.310.000	1.456.946.364
Cải tạo, nâng cấp	2.135.552.374	-	-	-	-	2.135.552.374
Thanh lý, nhượng bán	1.718.968.377	-	-	-	-	1.718.968.377
Tại ngày 31/12/2017	16.009.434.978	13.995.621.131	11.279.493.991	434.382.192	2.126.839.228	43.845.771.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	10.027.745.829	11.741.721.387	6.865.696.711	309.876.672	1.678.263.312	30.623.303.911
Khấu hao trong năm	799.313.935	575.809.291	931.749.949	68.684.212	5.359.170	2.380.916.557
Thanh lý, nhượng bán	1.718.968.377	-	-	-	-	1.718.968.377
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	9.108.091.387	12.317.530.678	7.797.446.660	378.560.884	1.683.622.482	31.285.252.091
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	5.565.105.152	2.253.899.744	3.021.160.916	124.505.520	384.265.916	11.348.937.248
Tại ngày 31/12/2017	6.901.343.591	1.678.090.453	3.482.047.331	55.821.308	443.216.746	12.560.519.429

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2017 là: 20.347.389.188 đồng (tại 31/12/2016 là 19.309.895.310 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	3.066.978.600	135.000.000	3.201.978.600
Mua trong năm	34.726.808.591	594.000.000	35.320.808.591
Tại ngày 31/12/2017	<u>37.793.787.191</u>	<u>729.000.000</u>	<u>38.522.787.191</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	1.814.629.005	78.750.000	1.893.379.005
Khấu hao trong năm	820.230.060	76.500.000	896.730.060
Tăng khác	3.314.420.573	-	3.314.420.573
Tại ngày 31/12/2017	<u>5.949.279.638</u>	<u>155.250.000</u>	<u>6.104.529.638</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	<u>1.252.349.595</u>	<u>56.250.000</u>	<u>1.308.599.595</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>31.844.507.553</u>	<u>573.750.000</u>	<u>32.418.257.553</u>

Trong năm 2017, Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản vô hình là quyền sử dụng đất tại số 201 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 11/10/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính các năm và lũy kế đến ngày 30/12/2017, Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí khấu hao đối với quyền sử dụng đất nói trên vào chi phí với giá trị ước tính khoảng 1,78 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL

MÃ SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	574.205.768	38.974.209.824	39.079.976.254	468.439.338
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.001.652.633	5.001.652.633	-
Thuế xuất khẩu	-	1.731.485.556	1.731.485.556	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	834.087.111	704.374.029	1.477.526.627	60.934.513
Thuế thu nhập cá nhân	106.626.784	299.023.651	384.682.675	20.967.760
Thuế bảo vệ môi trường	2.454.747.792	14.551.704.496	14.641.881.304	2.364.570.984
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	35.264.954.059	35.264.954.059	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	3.969.667.455	96.537.404.248	97.592.159.108	2.914.912.595

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

-	-
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.969.667.455

-	-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.914.912.595

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.449.950.547	13.449.950.547	10.079.855.918	10.079.855.918
Công ty TNHH Nhựa cơ khí và Thương mại Chấn Thuận Thành	1.708.182.960	1.708.182.960	616.134.640	616.134.640
Công ty TNHH GREIF Việt Nam	1.507.719.400	1.507.719.400	552.365.000	552.365.000
Công ty TNHH RIVERBANK Việt Nam	4.047.864.710	4.047.864.710	3.363.848.530	3.363.848.530
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	1.417.581.000	1.417.581.000	-	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu Khí	1.647.614.100	1.647.614.100	-	-
Công ty TNHH TAT PETROLEUM	1.087.257.600	1.087.257.600	-	-
Công ty TNHH Chemlube Việt Nam	2.033.730.777	2.033.730.777	2.475.025.918	2.475.025.918
Phải trả các đối tượng khác	24.719.204.571	24.719.204.571	41.955.369.689	41.955.369.689
b, Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)				
Cộng	38.169.155.118	38.169.155.118	52.035.225.607	52.035.225.607

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Phát sinh trong năm	Số có khả năng trả nợ VND
			Tăng	Giảm
Các khoản vay ngắn hạn	9.400.892.878	9.400.892.878	60.452.164.599	7.391.554.032
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (*)	9.400.892.878	9.400.892.878	60.452.164.599	7.391.554.032
Cộng	9.400.892.878	9.400.892.878	120.904.329.198	7.391.554.032

(*): Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0621/HĐTD-VIB601/16 ngày 23/09/2016. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước biển quảng cáo	-	1.323.042.584
Chi phí khác	195.649.803	103.619.492
Cộng	<u>195.649.803</u>	<u>1.426.662.076</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	79.405.120	20.982.849
Phải trả cho UBND TP.Hồ Chí Minh	-	23.674.432.600
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	831.748.010	382.058.565
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	393.614.105	25.558.618
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội	168.000.000	168.000.000
Phải trả khác	209.627.370	499.838.104
Cộng	<u>1.682.394.605</u>	<u>24.770.870.736</u>

Khoản phải trả khác cho Tổng Công ty dầu Việt Nam là khoản phải trả cho các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNTS chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	89.000.000.000	1.799.053.092	4.707.928.570	159.179.215	95.666.160.877
Lãi trong năm	-	-	-	17.512.461.498	17.512.461.498
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
Tại ngày 01/01/2017	89.000.000.000	1.799.053.092	4.707.928.570	14.271.640.713	109.778.622.375
Lãi trong năm	-	-	-	2.574.716.541	2.574.716.541
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(9.790.000.000)	(9.790.000.000)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ (*)	-	-	3.701.174.802	(3.701.174.802)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(244.118.308)	(244.118.308)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016	-	-	-	340.318.511	340.318.511
Tại ngày 31/12/2017	89.000.000.000	1.799.053.092	8.409.103.372	3.451.382.655	102.659.539.119

(*) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 04/NQ-PVOILUB-DHDCĐ ngày 31/03/2017 của Đại Hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông như sau:

	31/12/2017		01/01/2017	
	%	VND	%	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	62,7%	55.773.000.000	62,7%	55.773.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5,6%	5.000.000.000	5,6%	5.000.000.000
Các cổ đông khác	31,7%	28.227.000.000	31,7%	28.227.000.000
Cộng	100%	89.000.000.000	100%	89.000.000.000

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	248.658.448.646	248.855.391.476
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	136.560.664.861	144.375.689.708
Hàng hóa Dầu mỡ nhờn	17.864.115.532	15.032.368.748
Hàng hóa xăng dầu	92.607.527.041	87.132.148.342
Hàng hóa và dịch vụ khác	1.626.141.212	2.315.184.678
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.048.947.780	4.970.691.076
Chiết khấu thương mại	3.344.048.772	4.445.204.478
Hàng bán bị trả lại	1.704.899.008	525.486.598
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	243.609.500.866	243.884.700.400
- Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 29)	52.076.607.171	38.408.130.617

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	104.350.520.794	104.327.935.574
Hàng hóa Dầu mỡ nhờn	14.950.312.878	12.430.487.493
Hàng hóa xăng dầu	88.140.371.096	81.295.735.903
Hàng hóa và dịch vụ khác	589.433.997	482.241.838
Cộng	208.030.638.765	198.536.400.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.097.819.989	16.795.319.490
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	615.568.063	786.906.192
Chi phí nhân công	7.475.444.857	8.197.537.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.538.499.184	654.690.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.323.110.765	3.143.832.819
Chi phí khác bằng tiền	3.145.197.120	4.012.353.347
	18.314.322.711	26.047.252.435
Chi phí bán hàng	1.157.131.814	1.395.605.453
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.500.123.508	6.883.836.235
Chi phí nhân công	743.225.197	829.049.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.331.288.271	10.016.662.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.582.553.921	6.922.098.038
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	34.412.142.700	42.842.571.925

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.379.006.515	106.792.247.845
Chi phí nhân công	13.047.768.112	17.578.617.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.277.646.617	2.211.459.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.092.828.023	13.773.817.818
Chi phí khác bằng tiền	5.416.040.137	11.090.113.687
Cộng	140.213.289.404	151.446.256.912

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	460.243.100	866.940.220
Doanh thu khác	-	6.640.751
Cộng	460.243.100	873.580.971

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	517.265.300	196.142.709
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.834.020	32.151.995
Cộng	534.099.320	228.294.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác	2.795.843.323	28.377.888.057
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.772.727.273	28.265.965.725
Thu nhập khác	23.116.050	111.922.332
Chi phí khác	609.615.934	9.481.532.476
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.062.220.062
Tiền phạt hợp đồng, vi phạm hành chính	11.021.391	160.000.000
Chi phí khác	598.594.543	726.144.683
Lợi nhuận khác	2.186.227.389	18.896.355.581

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.279.090.570	22.047.369.515
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	242.779.574	623.066.040
Các khoản chi phí không được trừ	242.779.574	623.066.040
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	820.906
Thu nhập chịu thuế	3.521.870.144	22.670.435.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	704.374.029	4.534.908.017

28. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	1.832.141.780	1.658.636.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCổ phần	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PV Oil

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	80.938.772.992	81.352.302.117
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	204.426.545	1.924.351.054
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.536.781.445	1.722.447.033
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	47.788.573	512.363.672
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	206.190.908	200.809.092
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	123.286.622	104.355.610
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	-	69.720.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	20.400.008
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	21.660.750	18.851.319
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	15.739.388	4.531.677
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	474.554.182	-
Cộng	84.569.201.405	85.930.131.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.273.954.102	6.531.841.660
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6.106.640.435	6.377.645.375
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.788.815.056	3.015.122.963
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.632.446.499	2.968.021.925
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.750.460.543	2.934.347.034
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.528.904.118	2.890.985.914
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.690.912.315	2.087.377.041
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.452.003.227	1.645.043.225
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.206.629.226	1.554.551.259
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.742.433.382	1.551.658.278
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	1.158.553.159	1.441.324.171
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.594.514.563	1.091.578.945
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	-	884.979.359
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	546.624.560	720.081.122
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	313.461.300	574.273.760
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	127.830.099	481.830.057
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	39.802.500	422.570.083
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	416.272.410	420.428.009
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.486.380.074	223.413.540
Công ty Cổ phần TM - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	232.670.250	205.707.654
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	204.186.096	157.177.133
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	271.662.052	116.969.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	-	111.202.980
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	6.511.451.205	-
Cộng	<u>52.076.607.171</u>	<u>38.408.130.617</u>
<i>Số dư với các bên liên quan:</i>		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	24.611.797.446	41.899.929.350
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	19.840.000	14.880.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.590.260	2.818.660
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	36.692.892	870.925
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền trung	5.715.601	3.020.915
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	42.568.372	33.849.839
Cộng	<u>24.719.204.571</u>	<u>41.955.369.689</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	393.614.105	25.558.618
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	168.000.000	168.000.000
Cộng	<u>561.614.105</u>	<u>193.558.618</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.718.899.404	797.583.263
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	641.626.678
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.029.347.772
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	20.773.395	292.335.277
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	163.130.270
Công ty Cổ phần Dầu khí MEKONG	-	421.653.738
Công ty Cổ phần TM -XNK Thủ Đức	534.380.865	432.885.710
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	99.109.588	133.315.941
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	312.708.955	121.345.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Quảng Ninh	-	114.044.753
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.934.098.980	16.667.851
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	29.707.603	9.648.933
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	262.823.774
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.128.769.576
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	50.415.354	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	218.224.580	-
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	253.679.264	-
Cộng	<u><u>7.171.997.988</u></u>	<u><u>5.565.178.702</u></u>

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.243.969.163	40.277.999.438
Các khoản phải thu ngắn hạn	41.807.410.057	61.725.586.442
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	8.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	190.873.670	38.000.000
Cộng tài sản tài chính	51.242.252.890	110.041.585.880
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	39.772.144.603	76.805.113.494
Chi phí phải trả ngắn hạn	195.649.803	1.426.662.076
Dự phòng phải trả dài hạn	127.324.384	127.324.384
Cộng các khoản nợ tài chính	40.095.118.790	78.359.099.954

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và giá mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	76.805.113.494	-	76.805.113.494
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.426.662.076	-	1.426.662.076
Dự phòng phải trả dài hạn	-	127.324.384	127.324.384
Cộng	78.231.775.570	127.324.384	78.359.099.954
Tại 31/12/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	39.772.144.603	-	39.772.144.603
Chi phí phải trả ngắn hạn	195.649.803	-	195.649.803
Dự phòng phải trả dài hạn	-	152.864.108	152.864.108
Cộng	39.967.794.406	152.864.108	40.120.658.514

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.277.999.438	-	40.277.999.438
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.725.586.442	-	61.725.586.442
Đầu tư ngắn, dài hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	38.000.000	-	38.000.000
Cộng	110.041.585.880	-	110.041.585.880
Tại 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.243.969.163	-	9.243.969.163
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.807.410.057	-	41.807.410.057
Ký quỹ, ký cược	190.873.670	-	190.873.670
Cộng	51.242.252.890	-	51.242.252.890

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Miền Nam	97.903.174.757	94.730.637.527
Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh	97.903.174.757	94.730.637.527
Miền Trung	15.298.748.877	6.346.369.534
Chi nhánh Đà Nẵng	15.298.748.877	6.346.369.534
Miền Bắc	130.407.577.232	142.807.693.339
Chi nhánh Hà Nội	129.857.577.232	141.795.872.431
Chi nhánh Hải Phòng	550.000.000	1.011.820.908
Cộng doanh thu thuần	243.609.500.866	243.884.700.400

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

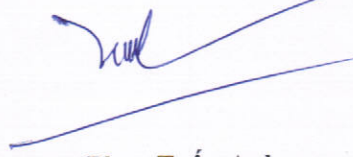
TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Người lập



Phạm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Phan Tuấn Anh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Anh